



xiāng hù

相互

Adverb · each other

Example Sentences

dēng guāng yǔ yuè guāng xiāng hù huī yǐng
灯 光 与 月 光 相 互 辉 映。

The lamplight and moonlight reflect each other.

péng yǒu zhī jiān xū yào xiāng hù xìn rèn
朋 友 之 间 需 要 相 互 信 任。

Friends need to trust each other.

péng yǒu zhī jiān yīng gāi xiāng hù xìn lài
朋 友 之 间 应 该 相 互 信 赖。

Friends should trust each other.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
互	互	互	互	互	互	互				